

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI  
THÁNG 1 NĂM 2025

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÒN ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐẢ RỬ	TÒN CUỐI KỲ
1	Ngân sách nguồn 12 (9527)		2.788.530.000	46.778.579	2.741.751.421
2	Ngân sách nguồn 13 (9523)		18.625.724.000	1.677.671.303	16.948.052.697
3	Ngân sách nguồn 14 (9523)				-
4	Ngân sách nguồn 14 (9527)		15.364.286.000		15.364.286.000
5	Ngân sách nguồn 18 (9527)		1.022.589.000		1.022.589.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	<b>37.801.129.000</b>	<b>1.724.449.882</b>	<b>36.076.679.118</b>

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				
		TÒN ĐK	THU	Thuế TNDN	CHI	TÒN
1	Tiền học phí công lập	596.885.000	12.360.000,00		596.820.000	12.425.000
2	Bãi xe	8.386.000		-	5.700.000	2.686.000
3	Căn tin	364.551.400	22.000.000	1.100.000		385.451.400
4	Bảo hiểm y tế	1.188.720	149.538.289	2.990.766	72.566.720	75.169.523
5	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày		333.667.500	6.673.350	312.742.500	14.251.650
6	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ		63.756.000	1.275.120	59.925.000	2.555.880
7	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	25.980.000	153.860.000	3.077.200	35.880.000	140.882.800
8	Tiền tổ chức học Ngoại ngữ với người nước ngoài		375.355.000	7.507.100	92.745.000	275.102.900
9	thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông		134.240.000	2.684.800	10.190.796	121.364.404
10	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	73.468.441	1.870.000	37.400	68.964.170	6.336.871
11	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý bán trú và vệ sinh bán trú		324.231.000	6.484.620	348.659.537	(30.913.157)
12	Tiền suất ăn trưa bán trú	27.748.238	994.398.000		85.048.707	937.097.531
13	Tiền nước uống	14.577.558	20.447.000	408.940	21.611.000	13.004.618
14	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh		7.691.250	153.825	5.272.000	2.265.425
15	Tiền học phẩm	97.096.019	2.050.000	41.000	11.392.999	87.712.020
16	Tiền Khám sức khỏe học sinh ban đầu	49.136.850	820.000	16.400	-	49.940.450
17	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HS					
18	Tiền số liên lạc điện tử, ứng dụng dạy học ôn tập trực tuyến	166.550.324	441.484.000	8.829.680	61.717.575	537.487.069
19	*Dạy và học các môn toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp		143.856.000	2.877.120	39.450.000	101.528.880
20	Phù hiệu - Mã số	135.000		-	-	135.000
21	Thặng dư từ hoạt động hành chính			-	-	-

22	Học bơi	-	-	-	-	-
23	Thuế GTGT	-	-	-	-	-
24	Thuế TNDN	272.871.847	-	-	-	272.871.847
25	Tạm thu thuế TNCN	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.075.710.397</b>	<b>3.181.624.039</b>	<b>44.157.321</b>	<b>2.118.349.716</b>	<b>2.717.692.399</b>

### III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				
		TỶ ĐK	THU		CHI	TỶ ĐK
1	Tiền mặt	2.618.000			-	2.618.000
2	Tiền gửi KB TK 3716	3.566.214.813	1.453.380.000		3.105.416.780	1.914.178.033
3	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 935	38.994.177	2.207.160.246		1.485.814.336	760.340.087
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 636	2.306.865	6.973.539.282		6.778.888.739	196.957.408
5	Tiền gửi TK NN 9701	149.467.679	2.976.213.155		2.956.719.331	168.961.503
6	Tiền gửi TK NN 674	3.669.300.115	2.978.922.470		3.686.784.791	2.961.437.794
7	Tiền gửi KB TK 3713					-
8	Tạm ứng	397.060.035			-	397.060.035
9	Quỹ khen thưởng	199.920.213			-	199.920.213
10	Quỹ Phúc lợi	367.688.177			198.467.100	169.221.077
11	Quỹ ổn định thu nhập	67.700.392			-	67.700.392
12	Quỹ phát triển SN	1.387.614.750			-	1.387.614.750
13	Nguồn CCTL				-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.848.885.216</b>	<b>16.589.215.153</b>		<b>18.212.091.077</b>	<b>8.226.009.292</b>

Kế toán

Nguyễn Thị Kim Hiền

Ngày 8 tháng 2 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Văn Hiền

